

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

Báo cáo tài chính riêng

*Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 53

2020
CỔ
T
DỊCH
SÁCH
VÀ K
PH

3031
CÔNG
PHÂN
PHÁ
QUỐC
★
★
Đ - T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: **2.731.726.680.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	79,25%	79,25%
2	Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	97,50%	97,50%	97,50%	97,50%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2025 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Lê Thanh Thuận	Chủ tịch
Ông:	Lê Tuấn Anh	Phó chủ tịch
Ông:	Tổng Phi Hùng	Thành viên
Ông:	Lê Văn Cảnh	Thành viên
Ông:	Lê Mạnh Huân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc
Ông:	Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà:	Võ Thị Minh Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Thế Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà:	Lê Thị Phụng	Trưởng ban
Bà:	Ngô Thị Tố Ngân	Thành viên
Ông:	Lê Hoàng Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Từ Thiện Thoại	Trưởng ban
Bà:	Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên
Bà:	Đoàn Nguyễn Kim Phụng	Thành viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông:	Lê Văn Cảnh
------	-------------

Kế toán trưởng:

Ông:	Nguyễn Đức Phương
------	-------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt Báo cáo tài chính riêng năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Số: 279/BCKT/TC/2026/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia LD.I

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia LD.I được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1091-2023-142-I

Kiểm toán viên

Lê Văn Tân

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2023-142-I

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.974.301.666.817	5.942.290.600.782
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	476.871.093.796	1.644.706.461.422
111	1. Tiền		146.714.905.631	666.049.461.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		330.156.188.165	978.657.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	1.423.744.264.329	1.047.382.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.423.744.264.329	1.047.382.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.720.351.114.039	2.112.155.098.064
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03.1	1.051.073.414.298	1.305.832.637.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03.2	1.196.920.274.518	806.802.749.508
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	200.000.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	329.202.523.563	56.364.809.438
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.06	(56.845.098.340)	(56.845.098.340)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.07	1.329.059.384.561	1.099.021.697.327
141	1. Hàng tồn kho		1.329.059.384.561	1.099.021.697.327
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.275.810.092	39.024.843.969
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	2.476.603.069	2.783.255.167
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.799.207.023	36.241.588.802
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.544.263.821.561	2.289.798.607.003
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		666.100.000	1.344.100.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	666.100.000	1.344.100.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		714.164.684.974	619.087.650.137
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	585.862.906.878	469.493.061.106
222	- Nguyên giá		1.225.896.579.778	1.038.665.957.077
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(640.033.672.900)	(569.172.895.971)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.10	20.329.142.549	39.198.686.793
225	- Nguyên giá		30.147.640.700	64.979.159.377
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.818.498.151)	(25.780.472.584)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	107.972.635.547	110.395.902.238
228	- Nguyên giá		133.924.657.161	133.508.890.101
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.952.021.614)	(23.112.987.863)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	142.215.438.850	142.633.961.026
231	- Nguyên giá		143.540.759.074	143.540.759.074
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.325.320.224)	(906.798.048)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.08	730.120.438.335	578.560.409.635
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		730.120.438.335	578.560.409.635
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	938.845.106.267	942.215.583.691
251	1. Đầu tư vào công ty con		693.982.472.222	693.982.472.222
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		245.517.581.111	245.517.581.111
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(654.947.066)	(594.469.642)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			3.310.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.252.053.135	5.956.902.514
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	18.252.053.135	5.956.902.514
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.518.565.488.378	8.232.089.207.785

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.436.627.841.698	5.254.613.215.781
310	I. Nợ ngắn hạn		4.345.056.501.989	4.104.090.109.476
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15.1	215.466.906.020	193.198.916.933
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15.2	46.010.500.048	100.529.300.543
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	29.779.178.105	28.904.017.907
314	4. Phải trả người lao động		24.588.423.951	19.228.509.385
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	17.933.252.338	18.503.623.885
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	21.191.780.604	17.791.387.536
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.14	3.972.676.798.579	3.708.524.690.943
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.409.662.344	17.409.662.344
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1.091.571.339.709	1.150.523.106.305
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.14	1.091.571.339.709	1.150.523.106.305
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

0501172
 CÔNG TY
 TNHH
 ĐẦU TƯ VÀ
 PHÁT TRIỂN
 ĐA QUỐC GIA
 L. D. I
 CHỨC VỤ T
 CHỨC KẾ
 TÍNH KIỂM T
 PHÍA NA
 T. P. H. S.

031412P
 CÔNG TY
 ĐẦU TƯ VÀ
 PHÁT TRIỂN
 ĐA QUỐC GIA
 L. D. I
 T. Đ. Đ. S.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.19	3.081.937.646.680	2.977.475.992.004
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.081.937.646.680	2.977.475.992.004
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.060.700.000	17.060.700.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		64.098.818.751	64.098.818.751
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		269.051.447.929	164.589.793.253
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		164.589.793.253	117.428.344.438
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		104.461.654.676	47.161.448.815
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.518.565.488.378	8.232.089.207.785

Người lập biểu

VŨ THỊ LỆ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	4.415.633.516.286	4.203.566.548.754
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	4.315.978.934	5.327.753.884
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.411.317.537.352	4.198.238.794.870
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	3.925.697.227.744	3.726.490.861.865
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		485.620.309.608	471.747.933.005
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	147.917.928.188	143.521.784.338
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	310.547.051.360	321.562.983.209
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		270.057.771.902	273.418.962.327
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	159.803.540.350	182.633.707.992
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	44.379.773.587	38.955.522.996
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		118.807.872.499	72.117.503.146
31	11. Thu nhập khác	VI.07	13.257.645.246	13.637.599.116
32	12. Chi phí khác	VI.08	7.566.000.503	9.769.995.995
40	13. Lợi nhuận khác		5.691.644.743	3.867.603.121
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.499.517.242	75.985.106.267
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	20.037.862.566	28.823.657.452
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		104.461.654.676	47.161.448.815

Người lập biểu

VU THỊ LỆ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		124.499.517.242	75.985.106.267
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		59.120.531.150	56.988.018.890
03	- Các khoản dự phòng		60.477.424	(260.995.063)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.948.596.086)	1.601.550.063
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(110.924.773.660)	(106.902.896.876)
06	- Chi phí lãi vay		270.057.771.902	273.418.962.317
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		336.864.927.972	300.829.745.598
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(330.308.293.806)	(362.954.093.707)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(230.037.687.234)	391.983.287.608
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(15.509.794.072)	13.928.377.119
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(12.175.339.050)	(212.788.214)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(270.405.560.169)	(265.830.296.746)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.665.060.676)	(13.038.556.613)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			(14.900.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(540.236.807.035)	64.690.774.545
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(345.564.617.740)	(35.240.740.690)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		974.275.100	
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.903.912.095.998)	(1.609.470.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.334.643.184.931	1.293.340.000.000
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		80.683.675.968	101.949.606.001
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(833.175.577.739)	(249.421.134.689)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		6.620.427.245.478	6.179.795.728.631
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(6.404.622.226.447)	(4.987.598.797.054)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(10.117.983.174)	(10.563.400.044)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.472.900)	(423.874.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		205.673.562.957	1.181.209.656.693
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.167.738.821.817)	996.479.296.549
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.644.706.461.422	648.189.740.653
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(96.545.809)	37.424.220
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		476.871.093.796	1.644.706.461.422

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ THỊ LỆ

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia LD.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007 và đến nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 số 0303141296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 23 tháng 09 năm 2025.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 2.731.726.680.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Quốc lộ 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, Đồng Tháp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất chế biến thủy hải sản.

3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2025 là: 2.251 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là: 2.122 người)

4. Ngành nghề kinh doanh

Chế biến thủy hải sản (Mã 1020). Mua bán thủy hải sản (Mã 4632). Kinh doanh khách sạn (Mã 5510). Mua bán vật liệu xây dựng (Mã 4663). Mua bán hàng trang trí nội thất (Mã 4649). Nuôi trồng thủy sản (Mã 0322). Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản (Mã 1080). Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản); kinh doanh nhà (Mã 6810). Sản xuất nước đóng chai (Mã 1104). Sản xuất bao bì giấy - nhựa (Mã 1702, 2220). Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật (Mã 1040). Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã 0810). Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã 5210). Bốc xếp hàng hóa cảng biển (Mã 5224). Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới (Mã 4933, 5022). Kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Mã 4669). Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (Mã 4101, 4102, 4293, 4212). Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (Mã 4659). Sản xuất điện (Mã 3511).

5. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

7. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	QL 80, cụm công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	79,25%	79,25%
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đăk Nông	Số 1, tiểu khu 834, Cụm Ba Tầng, X. Đăk Wil, tỉnh Lâm Đồng.	97,50%	97,50%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nội doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuế tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuế tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuế.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuế tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh dự áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 4862342432 lần đầu ngày 30 tháng 05 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch". Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN đối với dự án "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch" với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo, được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có phát sinh thu nhập từ dự án đầu tư mới. Ngoài ra, Công ty còn áp dụng ưu đãi thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn theo thông tư 96/2015/TT-BTC, các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Chi phí lãi vay không được trừ

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20 . Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	804.276.109	2.132.553.138
Tiền gửi không kỳ hạn	145.910.629.522	663.916.908.284
Các khoản tương đương tiền	330.156.188.165	978.657.000.000
Cộng	476.871.093.796	1.644.706.461.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	1.423.744.264.329	1.423.744.264.329	1.047.382.500.000	1.047.382.500.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.423.744.264.329	1.423.744.264.329	1.047.382.500.000	1.047.382.500.000
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	92.858.820.385	92.858.820.385	90.000.000.000	90.000.000.000
Bank Sinopac CN Hồ Chí Minh	12.070.000.000	12.070.000.000	12.070.000.000	12.070.000.000
First Commercial Bank - CN Hồ Chí Minh			23.000.000.000	23.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	50.924.032.877	50.924.032.877	11.000.000.000	11.000.000.000
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang	251.600.000.000	251.600.000.000	351.600.000.000	351.600.000.000
CN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Phú Quốc			50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng BPCE IOM - CN TPHCM			20.562.500.000	20.562.500.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	2.850.000.000	2.850.000.000	102.850.000.000	102.850.000.000
Ngân hàng Sài Gòn - CN An Giang (SCB)	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	72.000.000.000	72.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Tiên Phong - CN An Giang	622.391.411.067	622.391.411.067	280.000.000.000	280.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN An Giang	30.000.000.000	30.000.000.000		
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	39.500.000.000	39.500.000.000		
Ngân Hàng TNHH Indovina - Chi Nhánh Đồng Nai	13.250.000.000	13.250.000.000		
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	150.000.000.000	150.000.000.000		
Cộng	1.423.744.264.329	1.423.744.264.329	1.047.382.500.000	1.047.382.500.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

a2) Dài hạn
- Trái phiếu

CNN Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Kiên Giang

Cộng

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
3.310.000.000		3.310.000.000	3.310.000.000
3.310.000.000		3.310.000.000	3.310.000.000
3.310.000.000		3.310.000.000	3.310.000.000
3.310.000.000		3.310.000.000	3.310.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
b) Đầu tư vào công ty con	693.982.472.222	587.016.338.000	693.982.472.222	427.918.452.000
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	301.926.000.000	587.016.338.000	301.926.000.000	427.918.452.000
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông (*)	392.056.472.222		392.056.472.222	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	245.517.581.111		245.517.581.111	
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An (*)	245.517.581.111		245.517.581.111	
Cộng	939.500.053.333	587.016.338.000	939.500.053.333	427.918.452.000

Ghi chú: (*)

- Do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tóm tắt hoạt động của các công ty con trong năm:

- Công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty CP Đầu tư Du lịch và Phát triển Thủy Sản	79,25%	79,25%	71.850.941.419	222.205.319.982
+ Công Ty CP Đầu tư Vĩnh An Đắk Nông	97,50%	97,50%	(62.028.127)	(671.740.580)

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong năm:

Xem chi tiết thuyết minh VIII.03

03.1 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

Phải thu khách hàng là các bên khác

+ Công ty TNHH MTV Kiểm Định & Đầu Tư Toàn Cầu

+ Menita Comercial Oceanica Sa De RL De Cv

+ Empire Industries Ltd

+ Đối tượng khác

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

+ Công ty CP Đầu Tư Du Lịch Và Phát Triển Thủy Sản

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.051.073.414.298	1.305.832.637.458
1.051.073.414.298	1.304.795.837.458
	72.755.719.817
38.883.972.358	45.779.557.074
5.746.295.284	21.654.966.613
1.006.443.146.656	1.164.605.593.954
	1.036.800.000
	1.036.800.000
1.051.073.414.298	1.305.832.637.458

03.2 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

Trả trước cho người bán là các bên khác

+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch

+ Lê Đình Mạnh

+ Lê Văn Thường

+ Đối tượng khác

Trả trước cho người bán là các bên liên quan

+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai

b) Dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.196.920.274.518	806.802.749.508
1.196.920.274.518	806.719.384.508
401.503.117.179	40.704.688.648
25.439.536.348	24.671.156.908
46.846.754.000	46.846.754.000
723.130.866.991	694.496.784.952
	83.365.000
	83.365.000
1.196.920.274.518	806.802.749.508

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Bên khác

+ Công ty CP xuất khẩu Thủy Hải Sản Sạch

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
200.000.000.000	
200.000.000.000	
200.000.000.000	

Hợp đồng vay vốn số 02.2025HĐCVV/2025 ngày 10/12/2025, thời hạn cho vay 05 tháng, lãi suất 5%/năm.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm: xem chi tiết thuyết minh VIII.03

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	329.202.523.563	(528.000.000)	56.364.809.438	(528.000.000)
Tạm ứng	22.126.900.331		21.407.030.766	
Ký cược, ký quỹ	3.830.700.000		3.830.700.000	
Phải thu khác	303.244.923.232	(528.000.000)	31.127.078.672	(528.000.000)
Bên liên quan	288.994.923.232	(528.000.000)	31.127.078.672	(528.000.000)
+ Cục thuế tỉnh Đồng Tháp	16.000.000.000		16.565.382.177	
- hoàn thuế				
+ Công Ty Cổ Phần Dầu	45.320.000.000			
Cá Châu Á				
+ Công ty CP xuất khẩu	204.000.000.000			
Thủy Hải Sản Sạch				
+ Công ty cho thuê TC	474.400.017		1.394.216.644	
TNHH MTV NH Công				
Thương Việt Nam _CN				
Tp.HCM				
+ Lãi tiền gửi dự thu	22.418.756.177		10.258.317.313	
+ Đối tượng khác	781.767.038	(528.000.000)	2.909.162.538	(528.000.000)
Bên khác	14.250.000.000			
+ Công Ty CP Điện Một	14.250.000.000			
Trời Europlast Long An				
b) Dài hạn	666.100.000		1.344.100.000	
Ký cược, ký quỹ	666.100.000		1.344.100.000	
Cộng	329.868.623.563	(528.000.000)	57.708.909.438	(528.000.000)

06. NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.845.098.340		56.845.098.340	
+ LLC "Sata Fish Ltd"	9.995.468.250		9.995.468.250	
+ Alfredo Foods	9.073.064.061		9.073.064.061	
+ Alliance Seafood Group	9.107.273.406		9.107.273.406	
+ Lapsen International				
Trading Ltd	6.885.734.871		6.885.734.871	
+ Sarl Globe Alliance	7.104.351.914		7.104.351.914	
+ Tian Ye Aquatic Products	6.554.141.866		6.554.141.866	
Co. Ltd				
+ Đối tượng khác	8.125.063.972		8.125.063.972	
Cộng	56.845.098.340		56.845.098.340	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

07 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.028.889.231		8.784.073.755	
- Công cụ, dụng cụ	592.075.091		715.673.565	
- Thành phẩm	801.111.798.827		640.126.133.229	
- Hàng hóa	505.509.810.356		442.135.963.162	
- Hàng gửi đi bán	9.816.811.056		7.259.853.616	
Cộng	1.329.059.384.561		1.099.021.697.327	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 1.329.059.384.561 VND.

08 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm	467.559.997	14.778.209.810
+ Kho lạnh 04		14.321.499.810
+ Trung Tâm Cá Tra Giống	10.850.000	
+ Mua sắm khác	456.709.997	456.709.997
Xây dựng cơ bản	729.652.878.338	563.782.199.825
+ Kho lạnh số 04		145.580.345.953
+ Khu đô thị Bình Long	401.317.925.000	401.317.925.000
+ Trung tâm cá giống	290.388.009.448	2.296.183.404
+ Nhà máy thủy sản Hoa Kỳ	26.346.228.754	4.379.421.944
+ Trung tâm thương mại huyện Lấp Vò	2.403.667.290	
+ Công trình khác	9.197.047.846	10.208.323.524
Cộng	730.120.438.335	578.560.409.635

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	455.589.363.803	537.631.077.778	25.458.763.517	5.067.116.374	14.919.635.605	1.038.665.957.077
2. Số tăng trong năm	136.538.511.563	30.314.983.935	7.553.897.012	54.800.000	13.732.602.918	188.194.795.428
- Mua trong năm	5.620.000.000	811.000.000	33.000.000	54.800.000		6.518.800.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	130.918.511.563	2.193.362.270			13.732.602.918	146.844.476.751
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		27.310.621.665	7.520.897.012			34.831.518.677
3. Số giảm trong năm			964.172.727			964.172.727
- Thanh lý, nhượng bán			964.172.727			964.172.727
4. Số dư cuối năm	592.127.875.366	567.946.061.713	32.048.487.802	5.121.916.374	28.652.238.523	1.225.896.579.778
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	141.181.754.483	391.589.411.832	24.620.771.461	2.408.788.268	9.372.169.927	569.172.895.971
2. Khấu hao trong năm	23.554.921.797	38.386.719.984	7.987.225.562	561.054.281	1.335.028.032	71.824.949.656
- Khấu hao trong năm	23.554.921.797	24.353.697.874	466.328.550	561.054.281	1.335.028.032	50.271.030.534
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính		14.033.022.110	7.520.897.012			21.553.919.122
3. Giảm trong năm			964.172.727			964.172.727
- Thanh lý, nhượng bán			964.172.727			964.172.727
4. Số dư cuối năm	164.736.676.280	429.976.131.816	31.643.824.296	2.969.842.549	10.707.197.959	640.033.672.900
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	314.407.609.320	146.041.665.946	837.992.056	2.658.328.106	5.547.465.678	469.493.061.106
2. Tại ngày cuối năm	427.391.199.086	137.969.929.897	404.663.506	2.152.073.825	17.945.040.564	585.862.906.878

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 428.536.512.264 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 291.336.147.126 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm		47.883.262.365	17.095.897.012			64.979.159.377
2. Số tăng trong năm						
- Thuế tài chính trong năm						
3. Số giảm trong năm		27.310.621.665	7.520.897.012			34.831.518.677
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		27.310.621.665	7.520.897.012			34.831.518.677
4. Số dư cuối năm		20.572.640.700	9.575.000.000			30.147.640.700
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm		16.501.500.819	9.278.971.765			25.780.472.584
2. Khấu hao trong năm		3.360.436.140	2.231.508.549			5.591.944.689
- Khấu hao trong năm		3.360.436.140	2.231.508.549			5.591.944.689
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		14.033.022.110	7.520.897.012			21.553.919.122
- Thanh lý TSCĐ thuế tài chính		14.033.022.110	7.520.897.012			21.553.919.122
4. Số dư cuối năm		5.828.914.849	3.989.583.302			9.818.498.151
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm		31.381.761.546	7.816.925.247			39.198.686.793
2. Tại ngày cuối năm		14.743.725.851	5.585.416.698			20.329.142.549

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 946.011.352 VND
- Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: Sau khi kết thúc hợp đồng bên thuế có quyền mua lại tài sản theo thỏa thuận trong hợp đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

				Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	132.337.089.901			1.171.800.200	133.508.890.101
2. Số tăng trong năm	15.767.060			400.000.000	415.767.060
- Mua trong năm				400.000.000	400.000.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác	15.767.060				15.767.060
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	132.352.856.961			1.571.800.200	133.924.657.161
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	22.346.408.994			766.578.869	23.112.987.863
2. Khấu hao trong năm	2.666.233.710			172.800.041	2.839.033.751
- Khấu hao trong năm	2.666.233.710			172.800.041	2.839.033.751
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	25.012.642.704			939.378.910	25.952.021.614
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	109.990.680.907			405.221.331	110.395.902.238
2. Tại ngày cuối năm	107.340.214.257			632.421.290	107.972.635.547

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 106.342.802.257 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 725.000.000 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	10.970.305.250	132.570.453.824		143.540.759.074
2. Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	10.970.305.250	132.570.453.824		143.540.759.074
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	906.798.048			906.798.048
2. Khấu hao trong năm	418.522.176			418.522.176
- Khấu hao trong năm	418.522.176			418.522.176
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	1.325.320.224			1.325.320.224
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	10.063.507.202	132.570.453.824		142.633.961.026
2. Tại ngày cuối năm	9.644.985.026	132.570.453.824		142.215.438.850

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	2.476.603.069	2.783.255.167
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	806.332.434	516.954.647
Các khoản khác	1.670.270.635	2.266.300.520
b) Dài hạn	18.252.053.135	5.956.902.514
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.746.253.859	381.021.447
Các khoản khác	3.505.799.276	5.575.881.067
Cộng	20.728.656.204	8.740.157.681

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn	Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số cổ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	3.917.458.398.595	3.917.458.398.595	6.654.994.153.332	6.395.942.462.306	3.658.406.707.569
Vay dài hạn đến hạn trả	50.000.000.000	50.000.000.000	40.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	3.967.458.398.595	3.967.458.398.595	6.694.994.153.332	6.425.942.462.306	3.698.406.707.569

Chi tiết các khoản vay

Vay ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Khiêm	3.917.458.398.595	3.658.406.707.569
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	89.523.538.000	86.822.298.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	1.938.599.737.621	1.754.219.197.731
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	199.151.318.583	251.094.624.300
	91.727.550.000	82.492.223.123



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

Ngân hàng China Construction Bank Corporation - Chi nhánh TP.HCM	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Đồng Tháp	
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM -Chi nhánh Vũng Tàu - PGD Rạch Dừa	
Ngân hàng TNHH INDOVINA - Chi nhánh Đồng Nai	
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển - Chi nhánh An Giang	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh An Giang	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh An Giang	
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	
Bank Sinopec CN Hồ Chí Minh	
Ngân hàng First Commercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh An Giang	
Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Cần Thơ	
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	
Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh An Giang	
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang	
Chi tiết Vay dài hạn đến hạn trả	
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM	

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
177.314.932.500	153.874.160.400
399.153.269.671	376.141.372.513
145.298.374.611	88.123.917.042
51.735.590.000	23.000.000.000
	76.320.500.000
94.034.140.025	183.295.659.579
	160.706.748.200
97.450.050.000	49.303.324.400
47.983.000.000	47.645.600.000
147.594.336.000	135.546.983.300
149.992.542.000	149.875.428.600
18.366.199.592	19.112.940.081
	20.831.730.300
130.640.100.000	
74.974.947.914	
63.918.772.078	
50.000.000.000	40.000.000.000
50.000.000.000	40.000.000.000
3.967.458.398.595	3.698.406.707.569



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Vay dài hạn	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số cuối năm	
Trên 1 năm đến 5 năm	122.230.000.000	122.230.000.000	138.850.000.000	197.070.000.000	180.450.000.000	180.450.000.000		
Cộng	122.230.000.000	122.230.000.000	138.850.000.000	197.070.000.000	180.450.000.000	180.450.000.000		
Chi tiết các khoản vay dài hạn								
Ngân hàng First Comercial Bank - Chi nhánh TP.HCM								
Vay cá nhân								
Cộng							Số cuối năm	Số đầu năm
							80.000.000.000	120.000.000.000
							42.230.000.000	60.450.000.000
							122.230.000.000	180.450.000.000
c) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán								
			Năm 2025			Năm 2024		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc	
	11.063.994.526	946.011.352	10.117.983.174					
Từ 1 năm trở xuống								
Trên 1 năm đến 5 năm				12.574.608.508	2.011.208.464	10.563.400.044		
Cộng	11.063.994.526	946.011.352	10.117.983.174	12.574.608.508	2.011.208.464	10.563.400.044		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Giá trị nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Ngắn hạn	5.218.399.984	5.218.399.984	10.117.983.374	10.117.983.374
Gốc nợ thuê tài chính	5.218.399.984	5.218.399.984	10.117.983.374	10.117.983.374
Dài hạn			5.218.399.784	5.218.399.784
Gốc nợ thuê tài chính			5.218.399.784	5.218.399.784
Cộng	5.218.399.984	5.218.399.984	15.336.383.158	15.336.383.158

e) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán: Không có

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Lãi suất
g) Trái phiếu thương				
Dài hạn				
+ Trái phiếu	969.341.339.709		964.854.706.521	
Trái phiếu phát hành	1.000.000.000.000	5,575%/năm	1.000.000.000.000	5,575%/năm
Phân bổ chi phí trái phiếu	(30.658.660.291)		(35.145.293.479)	
Cộng	969.341.339.709		964.854.706.521	

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ Dự án Nhà máy chế biến thủy sản Hoa Kỳ (giai đoạn 2) và Dự án Trung tâm giống thủy sản công nghệ cao Sao Mai. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 1.000 tỷ đồng, ngày đáo hạn vào tháng 10 năm 2032. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 8 năm của trái phiếu được xác định là 5,575%/năm. Trái phiếu này được bảo lãnh thanh toán bởi GuarantCo Ltd, thời hạn bảo lãnh 8 năm theo "Thư thỏa thuận bảo lãnh" ngày 29/10/2024 và "Thư hiệu lực bảo lãnh" ngày 30/10/2024. Đến ngày 31/12/2025 Công ty đã sử dụng 270.000.000.000 VND để đầu tư thực hiện dự án Trung Tâm Giống Thủy Sản Công Nghệ Cao Sao Mai từ nguồn phát hành Trái Phiếu Doanh Nghiệp riêng lẻ của Công ty. Nguồn vốn còn lại Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện theo kế hoạch giải ngân.

Số tiền trái phiếu sẽ được sử dụng theo thỏa thuận của văn bản truy đòi (Recourse Deed.)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Ông Ích Kiêm	OIK.DN.2998.170625 ngày 30/06/2025		906.000.000.000	3.394.000,00	89.523.538.000	9	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
	01/2025/442663/HĐTC ngày 31/03/2025		49.000.000.000		45.786.121.840	12	5%	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đầu Tu và Phát Triển Việt Nam - CN Kiên Giang	01/2025/4426663/HĐTD ngày 30/10/2025			20.383.500,00	537.655.579.500	8	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
			1.900.000.000.000		1.355.158.036.281	8	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	
Ngân hàng TMCP Đầu tu và phát triển Việt Nam - CN Phú Quốc	01/2025/4426663/HĐTD ngày 31/10/2025			3.520.000,00	92.847.040.000	8	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Hàng tồn kho của công ty, Tiền gửi và tài sản khác
	01/2025/4426663/HĐTD ngày 31/10/2025		200.000.000.000		106.304.278.583				
Ngân hàng BPCE IOM - CN Tp.Hồ Chí Minh	FCA000659-2025 ngày 13/01/2025	3.500.000			91.727.550.000	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân hàng China Construction Bank Corporation - CN TP.HCM	FAGSTF/2018-005/APP6 ngày 22/09/2025				177.314.932.500	9	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDB của công ty
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN An Giang	112- 00043847.10453/2025/H DTDHM ngày 06/06/2025		50.000.000.000	696.296,00	18.366.199.592	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng TMCP công thương Đồng Tháp	156/2025- HĐCVHM/NHCT720- IDJ ngày 15/07/2025		400.000.000.000	15.132.625,76	399.153.269.671	8	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDD của công ty, tiền gửi
			400.000.000.000	3.045.243,00	80.324.374.611	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân hàng Phát Triển Tp.HCM - CN Vũng Tàu	29752/23MN/HĐTD ngày 07/11/2023				64.974.000.000	6			
Ngân Hàng TNHH INDOVINA - CN Đồng Nai	IVB-DN/CL/0725/131 ngày 24/07/2025	3.000.000			51.735.590.000	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân hàng Tiên Phong CN An Giang.	170/2025/HĐTD/AGG ngày 02/06/2025		200.000.000.000		94.034.140.025	9	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài sản khác
Ngân Hàng TMCP Đồng Nam Á - Chi Nhánh An Giang	REF2528960896/HĐCH MTD ngày 24/10/2025		75.000.000.000	1.705.082	44.974.947.914	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
					30.000.000.000				
Bank Sincpac CN HCM	231023-SDBS2 ngày 12/05/2025	2.000.000			47.983.000.000	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		50.000.000.000	60	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tài Sản khác
		6.000.000			147.594.336.000	12	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Woori Bank CN Hà Nam	TRLBTDUUS-H30250100 ngày 18/07/2025								
	VN123007736- 007/WB/VN303 - I.D.I ngày 17/09/2025		150.000.000.000		149.992.542.000	6	Theo từng khế uớc nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính 2025:

Bên cho vay	Hợp đồng/Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay (VND)		Dư nợ vay		Thời hạn vay (Tháng)	Lãi suất(%)	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
		USD	VND	USD	VND				
Ngân hàng United Overseas Bank (VN)	UOB/HCMC/CMB/2673/003 ngày 20/09/2024	4.000.000			97.450.050.000	6	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng Thương Mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10001115LD001202570 ngày 23/06/2025	5.000.000			130.640.100.000	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	Tiền gửi
Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh An Giang	77/2025/HĐTD/PVB-AGG ngày 25/08/2025		70.000.000.000		63.918.772.078	8	Theo từng khế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD	QSDĐ Công ty khác
Tổng vay ngắn hạn		30.500.000	4.600.000.000.000	47.876.746,76	3.967.458.398.595				

First Comercial Bank - CN HCM	MLBTDS-H10230079 ngày 06/10/2023		200.000.000.000		80.000.000.000	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài Sản khác
Đối tượng khác	Từng hợp đồng cụ thể				42.230.000.000	24	Theo hợp đồng	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Vay của cá nhân
Tổng vay dài hạn			200.000.000.000		122.230.000.000				
Công ty cho thuê TC TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam_CN TP	91/2021/CN.Mn-CTTC ngày 27/12/2021		31.051.892.611		5.218.399.984	60	Theo từng khế ước nhận nợ	Phục vụ sản xuất kinh doanh	Ký cược
Tổng thuê mua tài chính			31.051.892.611		5.218.399.984				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

15.1. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngân hạn	215.466.906.020	215.466.906.020	193.198.916.933	193.198.916.933
Phải trả người bán là các bên khác	215.297.620.583	215.297.620.583	192.918.113.731	192.918.113.731
+ Công ty TNHH MTV Tiếp Vận và Thương Mại Ocean Ship	9.096.149.958	9.096.149.958	28.022.356.922	28.022.356.922
+ Trương Bửu Quốc	31.583.860.000	31.583.860.000		
+ Quách Văn Thắng	26.773.460.400	26.773.460.400	11.596.905.990	11.596.905.990
+ Phải trả cho các đối tượng khác	147.844.150.225	147.844.150.225	153.298.850.819	153.298.850.819
Phải trả người bán là các bên liên quan	169.285.437	169.285.437	280.803.202	280.803.202
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai			156.944.402	156.944.402
+ Công ty CP Du Lịch An Giang			123.368.800	123.368.800
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp			490.000	490.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	169.285.437	169.285.437		
b) Dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có				
Cộng	215.466.906.020	215.466.906.020	193.198.916.933	193.198.916.933

15.2. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên khác	46.010.500.048	100.529.300.543
+ Lê Văn Linh		449.212.000
+ Lê Như Thành		20.000.000.000
+ Lê Đức Tùng		20.000.000.000
+ Trần Văn Đại		10.000.000.000
+ Dongxing Shunkuai Import And Export Trade Co., Ltd.	6.353.349.306	2.418.968.254
+ Fang Cheng Gang City Fang Cheng District Dong Hong Trade Limited	4.858.362.962	1.314.648.941
+ Khác	34.798.787.780	46.346.471.348
Cộng	46.010.500.048	100.529.300.543



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

18. PHẢI TRẢ KHÁC

- Ngắn hạn
- Kinh phí công đoàn
 - Bảo hiểm y tế
 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
 - Cổ tức, lợi nhuận phải trả
 - Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - Phải trả khác là các bên khác
 - + Công ty điện lực Đồng Tháp
 - + Công ty TNHH FASACO
 - + Đối tượng khác
 - Phải trả khác là các bên liên quan

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
21.191.780.604	17.791.387.536
1.900.166.229	827.272.429
138.486.000	204.863.500
5.799.621.960	5.277.221.960
993.068.300	883.203.625
12.360.438.115	10.598.826.022
12.360.438.115	10.598.826.022
2.811.863.855	1.772.738.490
9.548.574.260	1.529.574.800
	7.296.512.732
21.191.780.604	17.791.387.536



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

I. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Vào ngày 01/01/2024	2.276.446.080.000	17.060.700.000	56.098.818.751	582.708.944.438	2.932.314.543.189
Tăng vốn trong năm trước	455.280.600.000				455.280.600.000
Lãi trong năm trước				47.161.448.815	47.161.448.815
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			8.000.000.000		8.000.000.000
Trích quỹ từ lợi nhuận				(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chia cổ tức				(455.280.600.000)	(455.280.600.000)
Vào ngày 31/12/2024	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	164.589.793.253	2.977.475.992.004
Vào ngày 01/01/2025	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	164.589.793.253	2.977.475.992.004
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay				104.461.654.676	104.461.654.676
Tăng do trích từ lợi nhuận					
Trích quỹ từ lợi nhuận					
Chia cổ tức					
Vào ngày 31/12/2025	2.731.726.680.000	17.060.700.000	64.098.818.751	269.051.447.929	3.081.937.646.680

3501172
CÔNG T
TNHH
HCH VỤ TL
I CHÍNH K
VÀ KIỂM
PHIA N
1 - T.P.V

3141296
ÔNG
HÀN ĐẦU T
PHÁT TRIỂN
ƯỚC GIA I
★ ★ ★
- T. Đ. Đ. Đ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

19 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp của công ty mẹ	1.399.349.160.000	51,23%	1.399.349.160.000	51,23%
- Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai	1.399.349.160.000	51,23%	1.399.349.160.000	51,23%
Vốn góp của các đối tượng khác	1.332.377.520.000	48,77%	1.332.377.520.000	48,77%
Cộng	2.731.726.680.000	100,00%	2.731.726.680.000	100,00%

19 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	2.731.726.680.000	2.276.446.080.000
- Vốn góp tăng trong năm		455.280.600.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	2.731.726.680.000	2.731.726.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		455.280.600.000

19 . 4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	273.172.668	273.172.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu phổ thông	273.172.668	273.172.668
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

19 . 5. Các quỹ của công ty:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	64.098.818.751	64.098.818.751
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.409.662.344	17.409.662.344

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	1.813.130,24	2.676.878,30
- Bảng Anh (EUR)	2.876,52	3.883,62
- Đô la Hồng Kông (HKD)	14.860,00	14.860,00
- Nhân dân tệ (CNY)	6.951,08	22.947,60
- Baht Thái Lan (THB)	16.848,91	5.150
- Singapore (SGD)	6.694,00	6.694
- Real Brazil (BRL)	5.363,00	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm cá	3.215.487.588.195	2.774.946.673.682
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi	1.185.963.007.050	1.417.780.638.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.271.987.041	10.598.517.072
Doanh thu hàng hóa bất động sản	3.910.934.000	240.720.000
Cộng	4.415.633.516.286	4.203.566.548.754

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Năm 2025
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ	42.117.128.000

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
Giảm giá hàng bán	1.047.715.929	582.031.544
Hàng bán bị trả lại	3.268.263.005	4.745.722.340
Cộng	4.315.978.934	5.327.753.884

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm cá đã bán	2.871.816.454.722	2.511.093.280.221
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm thức ăn chăn nuôi đã bán	1.042.659.585.023	1.206.491.761.001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.836.835.817	9.115.021.538
Giá vốn hàng hóa bất động sản	2.384.352.182	97.920.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(307.120.895)
Cộng	3.925.697.227.744	3.726.490.861.865

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	85.256.591.842	101.202.896.876
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.362.167.846	35.415.521.812
Lãi từ cổ tức lợi nhuận được chia	25.650.000.000	5.700.000.000
Lãi bán hàng trả chậm, thanh toán trước hạn	2.649.168.500	1.203.365.650
Cộng	147.917.928.188	143.521.784.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	270.057.771.902	273.418.962.317
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39.198.927.497	45.048.202.305
Chi phí tài chính khác	1.229.874.537	3.049.692.755
Trích lập dự phòng giám giá các khoản đầu tư	60.477.424	46.125.832
Cộng	310.547.051.360	321.562.983.209

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	7.104.502.351	6.126.958.294
Chi phí khấu hao	345.183.579	362.544.094
Chi phí vận chuyển hàng hóa	90.861.973.339	112.480.429.906
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.068.518.990	19.694.231.384
Chi phí bằng tiền khác	37.423.362.091	43.969.544.387
Cộng	159.803.540.350	182.633.707.992

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nhân viên	24.505.729.975	20.853.283.325
Chi phí công cụ, dụng cụ	387.364.907	459.009.218
Chi phí khấu hao	3.969.109.193	3.741.302.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.280.147.530	4.299.829.363
Các khoản chi phí QLDN khác	11.237.421.982	9.602.098.763
Cộng	44.379.773.587	38.955.522.996

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ cho thuê tài sản	8.742.960.210	7.874.100.058
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	18.181.818	
Các khoản khác	4.496.503.218	5.763.499.058
Cộng	13.257.645.246	13.637.599.116

Các giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan trong năm: Xem chi tiết thuyết minh VIII.93

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí cho thuê tài sản	4.428.321.608	4.841.957.974
Các khoản bị phạt	563.767.346	1.985.380.583
Các khoản khác	2.573.911.549	2.942.657.438
Cộng	7.566.000.503	9.769.995.995

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.274.355.125.348	1.767.883.307.393
Chi phí nhân công	337.234.868.026	305.421.422.808
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.120.531.150	56.988.018.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.269.444.907	217.840.299.786
Chi phí khác bằng tiền	71.894.360.588	78.027.327.211
Cộng	2.972.874.330.019	2.426.160.376.088

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.499.517.242	75.985.106.267
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	48.227.605.022	72.686.560.809
- Các khoản điều chỉnh tăng	74.692.048.869	82.951.652.173
+ Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển năm sau	74.128.281.523	80.966.271.590
+ Chi phí bị loại khác	563.767.346	1.985.380.583
- Các khoản điều chỉnh giảm	(26.464.443.847)	(10.265.091.364)
+ Khoản thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)	(25.650.000.000)	(5.700.000.000)
+ Các khoản khác	(814.443.847)	(4.565.091.364)
Thu nhập chịu thuế	172.727.122.264	148.671.667.076
Thu nhập tính thuế	172.727.122.264	148.671.667.076
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	10%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	27.763.699.019	26.220.000.000
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN (**)	(7.725.836.453)	2.603.657.452
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.037.862.566	28.823.657.452

(*) Theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài Chính, Công ty chịu thuế TNDN với mức thuế suất 10% cho hoạt động chế biến thủy sản và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.

Ngoài ra, Công ty còn được ưu đãi với thuế suất thuế TNDN là 17% trong 10 năm, được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm 2019, giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo đối với hoạt động của Dự án đầu tư mới là "Nhà Máy Chế Biến Đông Lạnh Xuất Khẩu Thủy Hải Sản Sạch"

(**) Trong kỳ có quyết toán lại thuế TNDN của các kỳ trước; chênh lệch giữa tạm trích thuế TNDN và sau quyết toán của kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

03. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)		Đơn vị tính: VND	
		Năm 2025	Năm 2024
Thủ lao ban kiểm soát		108.000.000	108.000.000
Từ Thiện Thoại	Trưởng ban	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Thị Thanh Loan	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Đoàn Nguyễn Kim Phượng	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Tiền lương		2.419.744.728	2.283.746.729
Lê Văn Cảnh	Tổng Giám đốc	779.635.000	748.750.000
Nguyễn Thanh Hải	P.Tổng Giám đốc	584.410.000	546.575.000
Võ Thị Minh Tâm	P.Tổng Giám đốc	710.600.000	663.900.000
Nguyễn Đức Phương	Kế toán trưởng	345.099.728	324.521.729

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty con
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Công ty con của Công ty mẹ
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Công ty con của Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Bán hàng trong năm	43.279.061.200	48.293.720.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	42.963.361.200	47.816.320.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	315.700.000	477.400.000
	Mua hàng trong năm	6.327.162.369	903.924.069
	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn		242.257.402
	- Chi phí thuê đất Tân Long	206.666.667	661.666.667
	- Đầu đọc thẻ RFID	50.895.702	
	- Showroom Lấp Vò	6.069.600.000	
	Cho vay trong năm		885.500.000.000
	- Cho vay huy động vốn		885.500.000.000
	Cho mượn tạm trong năm		92.500.000.000
	- Cho mượn tạm		92.500.000.000
	Thu tiền trong năm	43.279.061.200	1.352.922.317.000
	- Thu lãi cho vay huy động vốn		42.428.597.000
	- Thu hoàn tiền cho vay huy động vốn		1.169.700.000.000
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm		92.500.000.000
	- Xuất bán cá tra đông lạnh	42.963.361.200	47.816.320.000
	- Phí ủy thác xuất khẩu cá tra	315.700.000	477.400.000
	Trả tiền trong năm	6.484.106.771	746.979.667
	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn	156.944.402	85.313.000
	- Chi phí thuê đất Tân Long	206.666.667	661.666.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	Trả tiền trong năm		
	- Đầu đọc thẻ RFID	50.895.702	
	- Showroom Lấp Vò	6.069.600.000	
	Các khoản khác	42.626.194.518	52.283.691.268
	- Ủy thác xuất khẩu cá tra	42.626.194.518	51.127.390.700
	- Thu hộ cước vận chuyển		1.156.300.568
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Bán hàng trong năm	2.228.043.927	2.337.155.188
	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn	2.004.480.000	2.112.480.000
	- Phải thu tiền phí xử lý nước thải	223.563.927	224.675.188
	Cho mượn tạm trong năm		9.000.000.000
	- Cho mượn tạm trong năm		9.000.000.000
	Thu tiền trong năm	3.264.843.927	10.300.355.188
	- Thu tiền cho thuê dây chuyền chiết chai dầu, phí xử lý nước thải	3.264.843.927	1.300.355.188
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm		9.000.000.000
+ Công ty TNHH Sao Mai Super Feed	Bán hàng trong năm	3.496.624.200	3.538.372.500
	- Tiền cho thuê cụm máy ép đùn trục đôi	2.786.400.000	2.851.200.000
	- Tiền bán nước sạch	710.224.200	687.172.500
	Cho mượn tạm trong năm		15.000.000.000
	- Cho mượn tạm		15.000.000.000
	Thu tiền trong năm	3.496.624.200	18.538.372.500
	- Thu tiền cho thuê tài sản, bán nước sạch	3.496.624.200	3.538.372.500
	- Thu hoàn tiền cho mượn tạm		15.000.000.000
	Mua hàng trong năm	5.227.200.000	5.227.200.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	5.227.200.000	5.227.200.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	Trả tiền trong năm	5.227.200.000	5.227.200.000
	- Phải trả tiền thuê văn phòng	5.227.200.000	5.227.200.000
	Bán hàng trong năm	120.000.000	120.000.000
	- Tiền cho thuê tài sản	120.000.000	120.000.000
	Thu tiền trong năm	120.000.000	150.000.000
	- Thu tiền cho thuê tài sản	120.000.000	150.000.000
	Mua hàng trong năm	1.764.748.065	972.938.300
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	1.764.748.065	972.938.300
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	Trả tiền trong năm	1.847.267.865	849.569.500
	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay	1.847.267.865	849.569.500
	Mua hàng trong năm	307.906.600	865.848.200
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	307.906.600	865.848.200
	Trả tiền trong năm	308.396.600	867.258.200
	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn	308.396.600	867.258.200

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2025	Năm 2024
+ Công ty CP Điện Mặt Trời Europlast Long An	Khoản khác	11.400.000.000	5.700.000.000
	- Cổ tức	25.650.000.000	5.700.000.000
	Thu tiền trong năm	11.400.000.000	5.700.000.000
	- Cổ tức	11.400.000.000	5.700.000.000
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	Mua hàng trong năm	1.781.082.538	427.308.200
	- Pin năng lượng mặt trời	1.781.082.538	427.308.200
	Trả tiền trong năm	1.611.797.101	427.308.200
	- Pin năng lượng mặt trời	1.611.797.101	427.308.200

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	- Cho thuê dây chuyền chiết chai dầu ăn		1.036.800.000

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công ty CP Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ đặt tiệc, khách sạn		156.944.402
+ Công ty CP Du Lịch Đồng Tháp	- Dịch vụ đặt tiệc, vé máy bay, khách sạn		490.000
+ Công ty CP Du Lịch An Giang	- Dịch vụ khách sạn, đặt tiệc, nước uống đóng chai, vé máy bay		123.368.800
+ Công ty TNHH Thương Mại Sao Mai Solar	- Pin năng lượng mặt trời	169.285.437	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

04. Thông tin bộ phận

a. Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty.

Chi tiêu	Năm 2025			Năm 2024		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.924.854.486.137	2.486.463.051.215	4.411.317.537.352	1.979.852.924.744	2.218.385.870.126	4.198.238.794.870
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.924.854.486.137	2.486.463.051.215	4.411.317.537.352	1.979.852.924.744	2.218.385.870.126	4.198.238.794.870
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	139.276.962.425	346.343.347.183	485.620.309.608	194.749.596.807	276.998.336.198	471.747.933.005
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(204.183.313.937)			(221.589.230.988)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			281.436.995.671			250.158.702.017
Doanh thu hoạt động tài chính			147.917.928.188			143.521.784.338
Chi phí tài chính			(310.547.051.360)			(321.562.983.209)
Thu nhập khác			13.257.645.246			13.637.599.116
Chi phí khác			(7.566.000.503)			(9.769.995.995)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(20.037.862.566)			(28.823.657.452)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
Lợi nhuận sau thuế TNDN			104.461.654.676			47.161.448.815
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			345.564.617.740			35.240.740.690
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			64.801.616.160			59.840.208.065

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.289.347.326.016	261.891.286.032	2.551.238.612.048	1.886.869.270.714	256.893.194.924	2.143.762.465.638
Tài sản không phân bổ			5.967.326.876.330			6.088.326.742.147
Tổng tài sản	2.289.347.326.016	261.891.286.032	8.518.565.488.378	1.886.869.270.714	256.893.194.924	8.232.089.207.785
Nợ phải trả bộ phận	231.025.891.090	45.843.673.622	276.869.564.712	267.233.836.512	39.008.546.540	306.242.383.052
Nợ phải trả không phân bổ			5.159.758.276.986			4.948.370.832.729
Tổng nợ phải trả	231.025.891.090	45.843.673.622	5.436.627.841.698	267.233.836.512	39.008.546.540	5.254.613.215.781

b. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh
Năm 2025

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.211.171.609.261	1.185.963.007.050	14.182.921.041	4.411.317.537.352
Tài sản bộ phận	2.069.779.662.479	1.173.275.553.145	5.275.510.272.754	8.518.565.488.378
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				345.564.617.740

Năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất chế biến cá tra	Thức ăn chăn nuôi	Khác	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.769.618.919.798	1.417.780.638.000	10.839.237.072	4.198.238.794.870
Tài sản bộ phận	1.992.364.256.787	1.017.316.754.291	5.222.408.196.707	8.232.089.207.785
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác				35.240.740.690



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

05. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giám thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để dồn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	215.466.906.020			215.466.906.020
Người mua trả tiền trước	46.010.500.048			46.010.500.048
Vay và nợ	3.972.676.798.579	1.091.571.339.709		5.064.248.138.288
Chi phí phải trả	17.933.252.338			17.933.252.338
Các khoản phải trả phải nộp khác	21.191.780.604			21.191.780.604
Cộng	4.273.279.237.589	1.091.571.339.709		5.364.850.577.298

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chi tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.813.130,24	2.676.878,30
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	10.036.371,82	10.137.529,50
Phải trả cho người bán và các khoản phải trả khác	(226.750,00)	(116.200,00)
Vay và nợ thuê tài chính	(47.876.746,76)	(51.340.072,66)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(36.253.994,70)	(38.641.864,86)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(19.202.572.622)	(19.811.222.252)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 2%	19.202.572.622	19.811.222.252

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	983.189.942.668	786.182.500.000
Hàng tồn kho	1.329.059.384.561	1.099.021.697.327
Tài sản cố định hữu hình	428.536.512.264	281.931.668.703
Quyền sử dụng đất	106.342.802.257	108.993.268.907
Bất động sản đầu tư		142.633.961.026

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

07. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2024 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

VU THỊ LỆ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐỨC PHƯƠNG

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN CẢNH